

Bản án số: 06/2022/HS-ST

Ngày 14-01-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Trung Hiếu

Bà Trần Thị Đàm

Bà Vũ H1Lĩnh

- J2 ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoan- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ F số: 40/2021/TLST-HS ngày 27-10- 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2021/QĐXXST-HS ngày 30-11-2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2021/HSST-QĐ ngày 14-12-2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2021/HSST-QĐ ngày 27-12-2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Ng (tên gọi khác: Không); sinh ngày 20 tháng 7 năm 1953, tại P, Kh, Ph; nơi cư trú: Tổ 04, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Hưu trí; trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Th (đã chết) và bà Phan Thị T, sinh năm 1926 có cH1là Dương Đức L (đã chết) và 04 con (con lớn nhất sinh năm 1975 - đã chết, con nhỏ nhất sinh năm 1986); tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 25-12-2020, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Nguyễn Đức Đ, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Yên Bái. Có mặt.
- *Người bị hại:*
- 1 - Ông Lại Văn K và bà Bùi Thị C
Trú tại: Xóm 5, xã B, huyện Gi, tỉnh Nam Định. Đều vắng mặt (ông K có đơn xin xét xử vắng mặt).
 - 2 - Bà Nguyễn Thị M– Sinh năm: 1967
Trú tại: Thôn 2, xã T, huyện U, thành phố Hà Nội. Vắng mặt
 - 3 - Ông Đinh Văn Nh– Sinh năm: 1961
Trú tại: Thôn S, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt
 - 4 - Ông Đinh Công N - Sinh năm: 1963
Trú tại: Khu 9, xã I, huyện A, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt
 - 5 - Ông Nguyễn Văn G - Sinh năm: 1970
Trú tại: Thôn Đ, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt
 - 6 - Ông Tăng Văn O– Sinh năm 1987
Trú tại: Thôn Ô, xã X, huyện Z, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt
 - 7 - Anh Nguyễn Đăng D - Sinh năm 1987
Trú tại: Tổ 1, phường R, quận B1, thành phố Hà Nội. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)
 - 8 - Chị Phạm Thị A4 T1 - Sinh năm 1993
Trú tại: Xóm 18, xã G1, huyện G2, tỉnh Nam Định. Vắng mặt
 - 9 - Chị Lương Thị Q - Sinh năm: 1992
Trú tại: xã Bảo Ái, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)
 - 10 - Ông Chu Văn C1- sinh năm 1961
Trú tại: Thôn A, xã B1, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt
 - 11 - Chị Nông Thị Ph - Sinh năm 1983
Trú tại: Trường Trung học phổ thông L2, huyện M1, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)
 - 12 - Bà Hán Thị H - Sinh năm 1976
Trú tại: Khu 4, xã S1, huyện N1, tỉnh Phú Thọ. Có mặt
 - 13 - Bà Bùi Thị Vân F– Sinh năm 1971
Trú tại: Tổ 4, thị trấn A1, huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt
 - 14- Chị Nguyễn Thị Ng1– Sinh năm 1990
Trú tại: Thôn 1, xã A1, thị xã Ngh, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt
 - 15- Anh Nguyễn Văn B – Sinh năm 1985 và chị Mai Thị O - Sinh năm 1988

Cùng trú tại: Thôn Ch, xã W, thị xã Ngh, tỉnh Yên Bái. Có mặt

16 - Chị Nguyễn Thị Q1– Sinh năm 1979

Trú tại: Xóm T2, xã B3, huyện G2, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

17 - Chị Đào Thị L1– Sinh năm 1992

Trú tại: Xã G1, huyện G2, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

18 - Anh Bàn Tồn L2– Sinh năm 1997

Trú tại: Thôn K1, xã X1, huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt

19 - Ông Bàn Thừa Qu – Sinh năm 1972

Trú tại: Thôn K1, xã X1, huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt

20 - Anh Tống Văn M1– Sinh năm 1971

Trú tại: Thôn Ch1, xã Th1, thành phố B2, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt

21 - Bà Vũ Thị Ng2– Sinh năm 1970

Trú tại: Tổ Dân phố T1, thị trấn N2, thị trấn Tr1, huyện V2, tỉnh Yên Bái. Có mặt

22- Ông Nguyễn Năng N1 – sinh năm 1977

Trú tại: Tổ dân phố Nh1, thị trấn N2, thị trấn Tr1, huyện V2, tỉnh Yên Bái. Có mặt

23 - Ông Nguyễn Văn H1– Sinh năm 1969

Trú tại: Tổ 3, thị trấn N2, thị trấn Tr1, huyện V2, tỉnh Yên Bái. Có mặt

24 - Chị Đoàn Thị D1– Sinh năm 1994

Trú tại: Đội 12, xã BL, huyện G2, tỉnh Nam Định. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

25 - Ông Nguyễn Đức S2 – Sinh năm 1946

Trú tại: Khu 6, xã H2, huyện B4, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)

26 - Anh Hà Hùng V3 - Sinh năm 1987

Trú tại: Khu Đ1, phường HV, thị xã P1, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt

27 - Ông Phùng Sinh Qu1– Sinh năm 1964

Trú tại: Xã MA, huyện V2 , tỉnh Yên Bái. Có mặt

28 - Ông Đào Xuân T3 – Sinh năm 1969

Trú tại: Xã Th2, xã Th2, huyện V2, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt

29 - Bà Vũ Hồng Gi1 – Sinh năm 1975

Trú tại tổ 11, phường Y1, thành phố B2, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt

30 - Ông Trần Xuân S3– Sinh năm 1962

Trú tại: Tổ dân phố Nh1, thị trấn N2, thị trấn Tr1, huyện V2, tỉnh Yên Bái. Có mặt

31 - Bà Lưu Thị Th3 – Sinh năm 1975

Trú tại: Tổ 3, phường T4, thị xã Ngh, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt (có đơn xin xét xử

vắng mặt)

32 - Bà Đào Thị J – Sinh năm 1975

Trú tại: Tổ 26, phường Đ3, thành phố Ch3, tỉnh Lai Châu. Vắng mặt

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích H6 pháp của bị hại chị Đoàn Thị Dinh:* Ông Nguyễn Hồng A2 và bà Đinh Thị G3 – Luật sư, Công ty Luật TNHH Quốc tế A2 và đồng nghiệp (ông A2 vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt, bà G3 có mặt)

Địa chỉ: LK 9-38, tổng cục 5, xã T4, huyện Tr4, thành phố Hà Nội.

- *Người có quyền lợi liên quan:*

1 - Anh Lại Thế H4 - Sinh năm 1995

Trú tại: Xóm 5, xã B, huyện Gi, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

2 - Anh Lương Xuân Y2 - Sinh năm 1990

Trú tại: Thôn Đ3, xã K2, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt

3 - Anh Chu Văn R– sinh năm 1989

Trú tại: Thôn A, xã B1, huyện Y, tỉnh Yên Bái (giáo viên trường Trung học phổ thông xã NP, huyện NP, tỉnh Điện Biên). Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)

4 - Chị Trần Tô Z – sinh năm 1968

Trú tại: Thôn O, xã G4, huyện V2, tỉnh Yên Bái. Có mặt

5 - Ông Đoàn Công L4 – Sinh năm 1959

Trú tại: Thôn Quăn 4, xã Th2, huyện V2, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt

6 - Bà Nguyễn Thị L3– Sinh năm 1959

Trú tại: Khu 9, thị trấn N2, thị trấn Tr1, huyện V2, tỉnh Yên Bái. Có mặt

7 - Ông Phạm Anh T3 - Sinh năm 1967

Trú tại: Tổ dân phố Nh1, thị trấn N2, thị trấn Tr1, huyện V2, tỉnh Yên Bái. Có mặt

8 - Bà Nguyễn Thị H3– Sinh năm 1966

Trú tại: Tổ 9, thị trấn N2, thị trấn Tr1, huyện V2, tỉnh Yên Bái. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Ng là giáo viên đã nghỉ hưu, không có chức năng tuyển dụng công chức, viên chức. Từ năm 2014 đến năm 2020 Ng đã nhận hồ sơ của 32 người, hứa hẹn sẽ chạy điểm đỗ vào các trường đại học ngành Công An, Quân đội, xin việc vào biên chế trong các cơ quan Nhà nước, xin chuyển công tác... chiếm đoạt với tổng số tiền là 9.438.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

(1). Ngày 04-6-2018, ông Lại Văn K và bà Bùi Thị C trực tiếp cầm tiền đến gặp Nguyễn Thị Ng tại phòng 1210, tầng 12, tòa nhà N06, ngõ 49, đường Trần Đăng

Ninh, phường dịch vọng, quận CG, thành phố Hà Nội (nhà con gái Ng4) và đưa cho Ng 400.000.000 đồng để nhờ Ng chạy điểm cho con trai là Lại Thế H4 đỗ vào Học Viện Cảnh sát nhân dân. Ng nhận tiền và viết giấy biên nhận, hứa sẽ “chạy” điểm cho H4 đỗ vào học viện cảnh sát, nếu không đỗ thì sẽ trả lại tiền. Đến tháng 7/2018, Ng gọi điện cho ông K bảo H4 không thi đỗ Học viện Cảnh sát, hiện có 100 suất đi học diện ưu tiên, nếu H4 muốn đi thì đưa thêm cho Ng 150.000.000 đồng. Ông K đồng ý, ngày 02-7-2018, H4 đã đến nhà Ng tại tổ 4, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Yên Bái đưa cho Ng số tiền 150.000.000 đồng mà Ng đã yêu cầu đưa thêm. Nhận tiền Ng viết thêm nội dung nhận số tiền 150.000.000 đồng vào giấy biên nhận ngày 04-6-2018 với tổng số tiền là 550.000.000 đồng. Sau khi nhận số tiền trên Ng không “chạy” điểm cho H4 mà dùng số tiền trên để trả nợ và chi tiêu cá nhân. Ông K yêu cầu Ng trả lại tiền, Ng đã trả được 400.000.000 đồng, còn lại 150.000.000 đồng Ng chưa trả cho ông Lại Văn K và bà Bùi Thị C.

(2). Ngày 22-9-2018 bà Nguyễn Thị M đến nhà Ng và đưa cho Ng 200.000.000 đồng nhờ Ng xin cho cháu là Phí Thị H5 vào làm điều dưỡng tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. Ng nhận tiền nhưng Ng không xin việc cho H5 mà chiếm đoạt số tiền trên để trả nợ vào chi tiêu cá nhân. Sau đó, bà M đã đòi tiền nhiều lần, đến ngày 24-8-2017 Ng đã trả cho bà M số tiền trên.

(3). Năm 2015, ông Đinh Văn Nh đến nhà Ng và đưa 160.000.000 đồng nhờ Ng xin việc cho con trai là Đinh Văn H6 vào công tác và biên tại Phòng Nội vụ huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái. Ng nhận tiền của ông Nh, Ng không xin việc cho H6 mà dùng vào việc trả nợ và chi tiêu cá nhân. Ông Nh đã đòi nhiều lần, đến ngày 01-10-2019 thì Ng đã trả cho ông Nh 145.000.000 đồng, hiện Ng chưa trả cho ông Nh số tiền 15.000.000 đồng.

(4). Năm 2016, ông Đinh Công N đến nhà Ng và đưa cho Ng 120.000.000 đồng nhờ Ng xin việc cho con trai là Đinh Công H7 làm giáo viên dạy thể dục tại trường cấp II ở huyện V2, tỉnh Yên Bái. Ng nhận tiền và đã dùng số tiền trên để trả nợ và chi tiêu cá nhân. Do không xin được việc cho anh H7, nên ông N đã đòi lại tiền và Ng mới trả được 100.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng chưa trả cho ông N.

(5). Cuối năm 2016, ông Nguyễn Văn G đến nhà Ng đưa cho Ng 160.000.000 đồng để nhờ Ng xin cho con là Nguyễn Thị U1 vào biên chế giáo viên trường tiểu học huyện Y, tỉnh Yên Bái. Ng nhận tiền của ông G và dùng trả nợ, chi tiêu cá nhân. Do Ng không xin được việc cho chị U1 nên ông G đã đến nhà Ng đòi lại tiền thì từ năm 2017-2018, Ng đã trả lại cho ông G toàn bộ số tiền trên.

(6). Năm 2017, ông Tăng Văn O đã đến nhà ở ngõ 120, QV, C3, thành phố Hà Nội đưa cho Ng số tiền 450.000.000 đồng, nhờ Ng “chạy” cho cháu là Ngô H5S4 từ Công an Nghĩa vụ sang Công an chuyên nghiệp. Sau khi nhận tiền Ng không xin cho S4 mà dùng số tiền ông O đưa để trả nợ và chi tiêu cá nhân. Vì không xin chuyển được việc cho S4 nên ông O đã đến đòi lại tiền thì Ng mới trả cho ông O 250.000.000 đồng còn 200.000.000 đồng Ng chưa trả được.

(7). Ngày 16-10-2017 tại nhà A4, p69b, ngõ 120, QV, C3, thành phố Hà Nội. Ng trực tiếp nhận số tiền 250.000.000 đồng của anh Nguyễn Đăng D và hứa sẽ xin việc cho vợ anh D là chị Ngô Thị T5 vào biên chế của Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương. Quá thời hạn Ng đã không xin được việc cho chị T5, anh D đến đòi tiền Ng không trả tiền mà hứa hẹn xin việc cho chị T5 vào làm tại phòng giáo dục quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và yêu cầu anh D đưa thêm tiền. Ngày 02-4-2018 Ng tiếp tục nhận thêm 50.000.000 đồng, tổng cộng là 300.000.000 đồng. Nhưng Ng không xin việc cho chị T5 như đã hứa mà sử dụng số tiền đó để trả nợ, chi tiêu cá nhân. Anh D đòi tiền nhiều lần thì Ng mới trả cho vợ chồng anh D 130.000.000 đồng, còn lại 170.000.000 đồng Ng chưa trả.

(8). Năm 2018, chị Phạm Thị A4 T1 đã đến nhà Ng và đưa cho Ng 250.000.000 đồng để nhờ Ng xin cho chị T1 vào biên chế giáo viên một trường học tại huyện V, tỉnh Yên Bái. Ng nhận tiền và hứa sẽ xin việc cho chị T1. Tuy nhiên, Ng không xin việc như đã hứa mà chiếm đoạt số tiền trên của chị T1 để trả nợ và chi tiêu cá nhân. Chị T1 đến đòi lại tiền thì Ng đã trả lại cho chị T1 230.000.000 đồng còn nợ lại 20.000.000 đồng.

(9). Ngày 28- 8-2018, anh Lương Xuân Y2 đưa cho Ng số tiền 160.000.000 đồng để nhờ Ng xin chuyển công tác cho em gái chị Lương Thị Q hiện đang là giáo viên tại huyện NP, tỉnh Điện Biên để nhờ Ng xin chuyển công tác về làm giáo viên một trường học ở thị trấn TB, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Ng nhận tiền, viết giấy biên nhận, nhưng không xin chuyển công tác cho chị Q mà dùng trả nợ và chi tiêu cá nhân. Chị Q đã đến đòi lại tiền nhưng Ng chưa trả và chị Q đã trả số tiền 160.000.000 đồng cho anh Y2.

(10). Ngày 28-8-2018 ông Chu Văn C1 đã đến gặp Ng và đưa cho Ng số tiền là 160.000.000 đồng để nhờ Ng xin chuyển vùng cho con trai là Chu Văn R đang là giáo viên trường Trung học phổ thông NP, huyện NP, tỉnh Điện Biên về công tác tại trường cấp III TB, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Ng nhận tiền, làm giấy biên nhận và hứa sẽ giúp, nhưng Ng không xin chuyển công tác cho anh Trình mà chi tiêu hết. Ông C1 đòi nhiều lần nhưng Ng không trả lại tiền cho ông C1.

(11). Ngày 28-8-2018, Ng nhận số tiền 170.000.000 đồng của chị Nông Thị Ph là giáo viên Trường Trung học phổ thông L2, huyện M1, tỉnh Điện Biên và hứa giúp chị Ph chuyển về dạy tại trường Trung học phổ thông xã Cẩm Nhân, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Do không xin chuyển được công tác, nên chị Ph đến đòi lại tiền nhưng Ng không trả.

(12). Từ ngày 31-8-2018 đến ngày 29-9-2020, Ng đã nhận của bà Hán Thị H 350.000.000 đồng nhờ xin cho anh Lê Chí D2 con bà H vào học ở một trường Đại học Quân Đội, nhưng Ng không xin được nên bà H đã đòi nhiều lần nhưng Ng không trả lại tiền cho bà H.

(13). Tháng 8-2018, bà Bùi Thị Vân F đã nhiều lần đưa trực tiếp, chuyển khoản cho Ng với tổng số tiền là 300.000.000 đồng để xin cho cháu là Vũ Thị U1 vào biên chế Sở giáo dục đào tạo tỉnh Yên Bái. Ng nhận tiền nhưng không xin được việc cho chị U1 như đã hứa. Nên bà F đến nhà Ng nhiều lần đòi lại tiền thì Ng mới trả được 210.000.000 đồng còn lại 90.000.000 đồng Ng chưa trả được cho bà F.

(14). Ngày 22-9-2018, Ng đã nhận của chị Nguyễn Thị Ng1 tổng số tiền là 130.000.000 đồng do chị Ng1 nhờ Ng xin chuyển công tác cho chị Ng1 từ trường phổ thông dân tộc bán trú, Tiểu học và Phổ thông cơ sở X1, huyện Tr6, tỉnh Yên Bái về công tác tại trường Tiểu học W, huyện V2 (nay là thị xã Ngh), tỉnh Yên Bái. Ng nhận tiền nhưng không xin chuyển công tác cho chị Ng1, nên chị Ng1 đến đòi lại tiền, Ng đã trả cho chị Ng 130.000.000 đồng còn lại 100.000.000 đồng Ng chưa trả.

(15). Ngày 11-10-2018 vợ chồng anh Nguyễn Văn B và chị Mai Thị O đã chuyển cho Ng tổng số tiền là 250.000.000 đồng để nhờ Ng xin cho chị O vào biên chế giáo viên Trường cấp II xã Kh3, huyện V2, tỉnh Yên Bái. Đến ngày 15-10-2018 anh B tiếp tục chuyển cho Ng thêm 30.000.000 đồng để làm chứng chỉ tiếng Anh, Tin học. Sau khi nhận tiền Ng không xin được việc cho chị O mà chỉ chuyển cho anh B 02 chứng chỉ trên. Anh B, chị O đến đòi lại tiền nhưng Ng mới trả được 30.000.000 đồng, còn lại 220.000.000 Ng chưa trả. (Còn số tiền 30.000.000 đồng nhờ Ng làm chứng chỉ vợ chồng anh B không yêu cầu Ng trả).

(16). Từ ngày 14-10-2018 đến ngày 30-5-2019 chị Nguyễn Thị Q1 đã chuyển cho Ng tổng số tiền là 470.000.000 đồng và nhờ Ng xin cho chị Q1 vào công tác tại Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện G2, tỉnh Nam Định. Ng nhận tiền hứa sẽ xin việc cho chị Q1, nhưng Ng không xin việc cho chị Q1 nên chị Q1 đã đòi lại tiền, Ng mới trả cho chị Q1 70.000.000 đồng, còn lại 400.000. 000 đồng Ng chưa trả.

(17). Từ ngày 30-01-2019 đến ngày 27-6-2019, chị Đào Thị L1 chuyển cho

Ng tổng số tiền 200.000.000 đồng để nhờ Ng xin chuyển công tác từ trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS X1, huyện Tr6, tỉnh Yên Bái về dạy học ở một trường học tại huyện G2, tỉnh Nam Định. Ng nhận tiền nhưng không xin chuyển công tác cho chị L1, nên chị L1 đến đòi lại tiền nhiều lần nhưng Ng không trả.

(18). Từ ngày 18-3-2019 đến tháng 3/2019, ông Bàn Thừa Qu đã đưa cho Ng số tiền 400.000.000 đồng và anh Bàn Tồn L2 đến nhà Ng đưa cho số tiền là 28.000.000 đồng. Tổng số tiền ông Qu và anh L2 đã đưa cho Ng là 428.000.000 đồng để nhờ Ng “chạy” xin cho anh L2 được vào biên chế ngành Công an. Ng nhận tiền nhưng đã sử dụng số tiền trên vào việc chi tiêu cá nhân và trả nợ, không xin chuyển biên chế ngành Công an cho anh L2 như đã hứa. Ông Qu đã đòi tiền nhiều lần nhưng Ng không trả lại tiền.

(19). Ngày 27-3-2019, ông Tống Văn M1 đến nhà nhà Nguyễn Thị Ng đưa cho Ng 150.000.000 đồng và 01 bộ hồ sơ nhờ Ng xin việc cho con trai ông M1 là anh Tống Văn Đ4, được vào biên chế giáo viên của một trường học vùng cao ở tỉnh Yên Bái. Ng nhận tiền và hứa sau một tháng có thể xin được việc. Nhưng sau đó Ng không xin được việc cho anh Đ4, nên ông M1 đã đòi tiền nhiều lần nhưng Ng không trả.

(20). Từ ngày 30-6-2019 đến tháng 9/2019, bà Vũ Thị Ng2 đã đến nhà Nguyễn Thị Ng, đưa nhiều lần với tổng số tiền là 230.000.000 đồng cùng hồ sơ để nhờ Ngxin việc cho chị Bùi Vũ Thu T6 con gái bà Ng2, vào làm việc tại Trung tâm y tế huyện Y, sau đó bà Vũ Thị Ng2 đổi ý yêu cầu Ng xin cho T6 vào Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái, Ng nhận tiền và hứa xin việc cho chị T6. Nhận được số tiền trên, Ng không làm gì để xin việc cho chị T6 mà chiếm đoạt sử dụng số tiền này vào chi tiêu cá nhân và trả nợ, hiện Ng chưa trả tiền cho bà Vũ Thị Ng2.

Ngoài ra, bà Ng2 còn đưa số tiền 650.000.000 đồng cho Ng để nhờ Ng xin chuyển công tác cho ba người. Cụ thể:

- Ngày 14-7-2019 bà Nguyễn Thị L3 đã chuyển số tiền 150.000.000 đồng cho bà Ng2. Sau đó, bà Ng2 đã chuyển số tiền đó cho Ng để nhờ Ng xin cho con dâu bà L3 là chị Trần Thị A4 J2, là giáo viên Trường Mầm non P4, huyện V, tỉnh Yên Bái được chuyển về dạy học tại Trường Mầm non Tr1, huyện V2, tỉnh Yên Bái. Ng đã nhận số tiền 150.000.000 đồng và hứa xin chuyển vùng cho chị J2, nhưng Ng không giúp chuyển công tác cho chị J2 và đã sử dụng số tiền trên vào việc chi tiêu cá nhân và trả nợ, hiện Ng vẫn chưa trả tiền cho bà Ng2.

- Ngày 05-9-2019 ông Phạm Anh T3 thông qua bà Ng2, ông T3 chuyển cho bà Ng2 số tiền 260.000.000 đồng và bộ hồ sơ xin việc, để nhờ Ng xin cho con trai là

Phạm Minh H5 vào công tác tại Trung tâm Y tế huyện V2. Ng đã nhận số tiền trên và bộ hồ sơ xin việc của H5 từ bà Ng2 và hứa có thể xin việc được cho H5. Sau đó Ng nói lại với Ng2 do bằng tốt nghiệp của H5 loại trung bình phải đưa thêm 10.000.000 đồng, Ng2 nói lại với anh T3, anh T3 đưa thêm 10.000.000 đồng để Ng2 đưa cho Ng, với tổng cộng số tiền là 270.000.000 đồng. Do hồ sơ của H5 chưa có chứng chỉ Tiếng anh và Công nghệ thông tin, Ng đã tự đi mua chứng chỉ Tiếng anh và Công nghệ thông tin cho Phạm Minh H5. Sau đó yêu cầu anh T3 đưa thêm 30.000.000 đồng tiền chứng chỉ Tiếng anh và Công nghệ thông tin, nhưng anh T3 không đưa. Khi nhận tiền từ bà Ng2, Ng có viết giấy biên nhận đề ngày 05-9-2019 Nhận 250.000.000 đồng, (bà Ng2 khai nhận giữa bà Ng2 và bị cáo Ng có việc viết lại giấy biên nhận tiền ghi Ng nhận từ 270.000.000 đồng, xuống còn 250.000.000 đồng, do trừ 20.000.000 đồng tiền mua chứng chỉ Tiếng anh và Công nghệ thông tin cho H5), với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định Ng nhận 250.000.000 đồng (bút lục 688) để xin việc cho anh H5. Hiện nay Ng vẫn chưa trả cho bà Ng2 số tiền 250.000.000 đồng.

- Ngày 28-9-2019, bà Ng2 đã nhận của bà Nguyễn Thị H3 số tiền 270.000.000 đồng và 01 bộ hồ sơ xin việc của Ninh Thị H6 con gái bà H3, để nhờ Ng xin vào biên chế tại Trung tâm Y tế huyện V2, tỉnh Yên Bái. Sau đó bà Ng2 đã chuyển toàn bộ số tiền 250.000.000 cho Ng và có giấy biên nhận ngày 28-9-2019 Ng nhận 250.000.000 đồng. Quá trình điều tra bà Ng2 khai nhận giữa bà Ng2 và Ng có việc viết lại giấy biên nhận tiền ghi Ng nhận từ 270.000.000 đồng, xuống còn 250.000.000 đồng, do trừ 20.000.000 đồng, là tiền mua chứng chỉ Tiếng anh và Công nghệ thông tin làm cho H6. Với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định Ng nhận 250.000.000 đồng (bút lục 689) để xin việc cho H6. Nhận được tiền Ng không xin việc cho H6 như đã hứa mà đã chi tiêu cá nhân hết và không trả lại tiền cho bà H3. Hiện nay Ng vẫn chưa trả cho bà Ng2 số tiền 250.000.000 đồng.

(21). Ngày 29-7-2019, qua giới thiệu của anh Vũ H1Gi1 nên anh Nguyễn Năng N1 đã đến nhà Ng tại tổ 4, thị trấn Y, huyện Y, để nhờ Ng xin chuyển công tác cho vợ là chị Ngô Thị T4 - giáo viên Trường Mầm non NC huyện SH, tỉnh Lai Châu xin chuyển công tác về dạy học ở một trường ở huyện V2, tỉnh Yên Bái. Ng đồng ý nhận hồ sơ và hứa hẹn có thể xin chuyển vùng công tác cho chị T4 về Trường Mầm non Tr1, C4 hoặc A3 huyện V2 với chi phí 210.000.000 đồng. Ngày 31-7-2019 anh N1 đã chuyển số tiền 210.000.000 đồng vào tài khoản 21510002152258 (BIDV quận CG, Hà Nội) mang tên Nguyễn Thị Ng. Nhận được tiền Ng không xin chuyển công

tác cho chị T4, mà chiếm đoạt sử dụng số tiền trên, anh N1 đã đòi tiền nhiều lần nhưng Ng không trả số tiền 210.000.000 đồng.

(22) Tháng 7/2019, ông Nguyễn Văn H1 đến nhà Ng, nhờ Ng xin việc cho con trai là Nguyễn Văn I1, Ng nói có thể xin cho I1 vào làm ở Trại tạm giam Công an tỉnh Yên Bái với chi phí 460.000.000 đồng. Từ ngày 07-8-2019 đến ngày 19-10-2019, ông H1 đã nộp tiền qua tài khoản 21510002152258 (BIDV quận CG, Hà Nội) mang tên Nguyễn Thị Ng và đưa trực tiếp cho Ng tổng cộng 460.000.000 đồng, cùng với hồ sơ xin việc của I1. Nhận được số tiền trên, Ng không xin việc cho anh I1 như hứa hẹn, mà chiếm đoạt số tiền trên. Ông H1 đã đòi nhiều lần nhưng Ng không trả số tiền 460.000.000 đồng.

(23). Ngày 14-7-2019 chị Đoàn Thị D1 đến nhà Nguyễn Thị Ng nhờ Ng xin việc vào biên chế giáo viên một Trường trung học cơ sở ở huyện V2, tỉnh Yên Bái. Ng nói có thể xin được việc cho chị D1 với chi phí 260.000.000đ; chị D1 đã đưa Ng 260.000.000 đồng và hồ sơ xin việc. Ng nhận tiền nhưng không xin việc cho chị D1 mà chiếm đoạt số tiền trên. Chị D1 đã đòi nhiều lần nhưng Ng không trả số tiền 260.000.000 đồng.

(24). Ngày 21-12- 2019 và 30-12-2019, ông Nguyễn Đức S2 đến nhà Ng và đã chuyển cho Ng (qua ngân hàng và đưa trực tiếp) với tổng số tiền là 350.000.000 đồng. Nhờ Ng xin chuyển công tác cho 2 cháu ông S2 là chị Lê Thị E1 là giáo viên Trường THPT Đ4, huyện Kh2, tỉnh Phú Thọ, chuyển công tác về một trường học ở thành phố Hà Nội và chị Đặng Thị U là giáo viên Trường tiểu học NS, huyện TU, tỉnh Lai Châu về dạy học ở một Trường tiểu học ở huyện Y1, tỉnh Yên Bái. Nhận được tiền Ng không xin chuyển công tác cho chị E1, chị U như đã hứa mà chiếm đoạt số tiền 350.000.000 đồng. Ông S2 đã đòi tiền nhiều lần nhưng Ng không trả .

(25). Từ tháng 12/2019 đến ngày 21-4-2020, anh Hà Hùng V3 đã đến nhà Ng và đưa cho Ng tổng số 150.000.000 đồng và hồ sơ xin việc, nhờ Ng xin cho anh V3 vào biên chế giáo viên Trường THPT ND, huyện Y, tỉnh Yên Bái, Ng hứa hẹn có thể xin được việc. Nhận được tiền Ng không xin việc cho anh V3 mà chiếm đoạt. Anh V3 đã đòi tiền nhiều lần nhưng Ng không trả.

(26). Từ ngày 03-12-2019 đến ngày 18-12-2019, ông Phùng Sinh Qu1 đến nhà Ng và đã chuyển cho Ng tổng số tiền là 280.000.000 đồng (đưa trực tiếp và nộp tiền vào tài khoản 21510002152258 BIDV quận CG, Hà Nội mang tên Nguyễn Thị Ng (BL 881)), nhờ Ng xin việc cho con trai Qu1 là Phùng Xuân L5 vào biên chế giáo viên Trường THPT T7, huyện V2, tỉnh Yên Bái. Sau nhận được 280.000.000

đồng, Ng không xin việc cho anh L5 mà chiếm đoạt sử dụng vào chi tiêu cá nhân và trả nợ. Qu1 đã đòi tiền nhiều lần nhưng Ng không trả.

Do có mối quan hệ quen biết với Nguyễn Thị Ng4, nên Ng nói với ông Đào Xuân T3 là đang có các chỉ tiêu tuyển dụng vào một số ngành, nếu biết ai thì giới thiệu để Ng xin cho. Vì tin tưởng Ng nên ông T3 đã nhận tiền xin việc của 02 người với tổng số tiền 730.000.000 đồng và đưa toàn bộ số tiền trên cho Ng để xin việc. Cụ thể:

- Tháng 12/2019, do thấy ông Đào Xuân T3 giới thiệu Nguyễn Thị Ng có khả năng xin được việc làm, chị Trần Tố Z có nhu cầu xin việc cho con trai là anh Đỗ Đức I3, nên chị Z đã nhờ Tuấn nói chuyện với Ng để xin việc cho anh I3, Ng nói có thể xin việc cho I3 vào làm Lái xe tại Công an tỉnh Yên Bái và chi phí 600.000.000 đồng. Ngày 02-12-2019 chị Trần Tố Z chuyển số tiền 600.000.000 đồng cho ông Đào Xuân T3. Sau đó, ông T3 đã chuyển 600.000.000 đồng cho Ng để xin việc cho anh I3. Nhận được tiền, Ng đã chiếm đoạt sử dụng số tiền này vào việc chi tiêu cá nhân và trả nợ. Không xin việc cho I3 như hứa hẹn. Khi bà Z đòi lại tiền thì ông T3 đã lấy tiền của mình trả cho bà Z số tiền 600.000.000 đồng. Hiện nay Ng chưa trả cho ông T3 số tiền trên.

Ngoài ra, chị Z còn đưa cho Ng 15.000.000 đồng để nhờ Ng mua hộ chứng chỉ Tiếng Anh cho I3, sau đó Ng chuyển cho chị Z 01 Chứng chỉ Tiếng Anh và 01 bảng điểm mang tên Đỗ Đức I3, 02 loại giấy tờ này chị Z đã giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Yên Bái. Chị Z không yêu cầu Ng phải hoàn trả lại số tiền 15.000.000 đồng.

- Tháng 01/2020 thông qua ông Đào Xuân T3, ông Đoàn Công L4 đã chuyển cho ông T3 130.00.000 đồng và hồ sơ xin việc để nhờ Nguyễn Thị Ng xin việc cho con trai là Đoàn Chí A4. Nhận tiền do ông T3 chuyển và hồ sơ Ng hứa sẽ xin được việc cho A4. Sau khi nhận tiền Ng không xin việc cho anh A4 mà chiếm đoạt số tiền 130.000.000 đồng. Do không xin được việc cho A4, ông L4 đòi lại tiền từ ông T3, ông T3 đã lấy tiền của mình ra trả cho ông L4. Đến nay Ng chưa trả ông T3 số tiền 130.000.000 đồng.

(27). Tháng 3/2020, chị Vũ Hồng Gi1 đến nhà Ng, nhờ Ng xin chuyển công tác từ Trung tâm Y tế huyện TY, tỉnh Yên Bái về Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái. Ng hứa hẹn sẽ xin chuyển được và yêu cầu chi phí 120.000.000 đồng. Chị Gi1 đưa trước cho Ng 70.000.000 đồng và hồ sơ xin chuyển công tác, số tiền còn lại khi nào có Quyết định chuyển chính thức sẽ giao đủ tiền, Ng đồng ý, nên từ ngày 10-3-2020 đến ngày 10-8-2020 chị Gi1 đưa cho Ng 70.000.000 đồng, để Ng lo chuyển nơi công

tác cho chị Gi1. Sau đó Ng đã sử dụng số điện thoại 0348388562 giả là cán bộ cấp Tỉnh ở Sở Nội vụ nhắn tin Zalo trao đổi với Gi1 hứa hẹn sắp có Quyết định chuyển công tác. Nhận được tiền Ng không xin chuyển công tác cho chị Gi1, mà chiếm đoạt sử dụng số tiền trên. Chị Gi1 đã đòi tiền nhiều lần nhưng Ng không trả.

(28). Tháng 3/2020, ông Trần Xuân S2 đến nhà Ng, nhờ Ng xin việc cho con trai là anh Trần Xuân H5, Ng hứa hẹn có thể xin cho H5 vào làm lái xe cho Giám đốc Công an tỉnh Yên Bái với chi phí 450.000.000 đồng. Ông S2 đã giao đủ số tiền 450.000.000 đồng và hồ sơ xin việc của H5 cho Ng. Ngoài ra để ông S2 tin tưởng, Ng nói H5 chưa có chứng chỉ Tiếng anh và Công nghệ thông tin và sẽ làm giúp, Ng yêu cầu ông S2 chuyển thêm 30.000.000 đồng, để Ng mua 02 chứng chỉ Tiếng anh và Công nghệ thông tin mang tên Trần Xuân H5, 02 Chứng chỉ này ông S2 và H5 không sử dụng làm gì, tự giác giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh. Nhận đủ số tiền 450.000.000 đồng từ ông S2, Ng chiếm đoạt sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân và trả nợ, không xin việc cho H5 như đã hứa, ông S2 đã đòi nhiều lần nhưng Ng không trả số tiền 450.000.000 đồng. (Đối với số tiền 30.000.000 đồng nhờ Ng làm giúp chứng chỉ, ông S2 tự nguyện thỏa thuận nhờ Ng làm giúp và không sử dụng các chứng chỉ làm gì, nên ông S2 không yêu cầu Ng hoàn trả số tiền này .

(29). Từ ngày 25-4-2020 đến 04-5-2020, chị Lưu Thị Th3 giáo viên Trường trung cấp dân tộc nội trú Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái đến nhà Ng, nhờ Ng xin chuyển công tác, Ng hứa hẹn có thể xin chuyển công tác cho chị Th3 về trường tiểu học và THCS Th6 với chi phí 120.000.000 đồng. Chị Th3 đã giao và chuyển tiền vào tài khoản 21510002152258 (BIDV quận CG, Hà Nội) mang tên Nguyễn Thị Ng số tiền 120.000.000 đồng và 02 bộ hồ sơ xin chuyển công tác. Khi nhận được số tiền trên, Ng không xin chuyển công tác cho chị Th3 và chiếm đoạt số tiền trên. Chị Th3 đã đòi tiền nhiều lần nhưng Ng không trả lại.

(30) Tháng 9/2020, chị Đào Thị J liên lạc và gặp Ng, nhờ Ng xin cho con trai là anh Bạc Thái S4 vào học tại trường học trong Quân Đội. Ng hứa hẹn có thể xin cho S4 đi học ở Học viện Hậu cần Quân đội, với chi phí 470.000.000 đồng. Do tin tưởng Ng nên từ ngày 19-9-2020 đến ngày 21-9-2020 chị J đã chuyển số tiền số tiền 470.000.000 đồng cho Ng vào tài khoản 21510002152258 (BIDV quận CG, Hà Nội) mang tên Nguyễn Thị Ng, đến tháng 10/2020 Ng yêu cầu chị J chuyển tiếp 50.000.000 đồng để xin cho S4 đi học, ngày 13-10-2020, chị Thiệp tiếp tục chuyển số tiền 50.000.000 vào tài khoản ngân hàng trên. Tổng cộng Ng đã nhận của chị J số tiền 520.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền Ng không xin cho S4 đi học như đã hứa mà chiếm đoạt số tiền trên, chị J đã đòi tiền nhiều lần nhưng Ng không trả.

Cơ quan điều tra tiến hành khám xét nơi ở của Ng tại tổ 4, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Yên Bái phát hiện thu giữ: 02 bộ hồ sơ xin chuyển công tác mang tên Lưu Thị Th3, 01 bộ hồ sơ mang tên Vũ Hồng Gi1, 01 bộ hồ sơ mang tên Đào Thanh H8, 01 bộ hồ sơ mang tên Phạm Minh H5, 01 bộ hồ sơ mang tên Ninh Thị H6, 01 bộ hồ sơ mang tên Bùi Vũ Thu T6, 01 bộ hồ sơ mang tên Đoàn Chí A4, 01 bản sao Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 15-5-2019 và nhiều giấy tờ tài liệu liên quan được đánh số bút lục kèm theo hồ sơ vụ án.

Thu giữ của của bị cáo Ng: 01 chiếc điện thoại di động màu đen, đã qua sử dụng, nhãn hiệu SAMSUNG; 01 chiếc điện thoại di động màu đen, đã qua sử dụng, nhãn hiệu NOKIA.

- Tạm giữ của ông Lại Văn K: 01 giấy biên nhận; 04 giấy hẹn; 01 thẻ nhớ chứa file ghi âm đã niêm phong; tạm giữ của Dương Hải A4: 01 giấy ủy nhiệm chi; tạm giữ của Vũ Thị Ng2: 03 giấy biên nhận; 02 giấy vay; tạm giữ của Bùi Vũ Thu T6: 02 giấy A4 có nhiều chữ nước ngoài; tạm giữ của Phạm Anh T3: 02 giấy A4 có nhiều chữ nước ngoài, 01 biên bản vay vốn kinh doanh; tạm giữ của Nguyễn Thị H3: 01 giấy biên nhận; tạm giữ của Trần Xuân S3: 01 giấy biên nhận; 01 chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin; 02 tờ giấy có nhiều chữ nước ngoài; tạm giữ của Trần Thị Thanh J2: 01 chiếc USB chứa file âm A4 đã niêm phong; tạm giữ của Vũ Hồng Gi1: 02 giấy biên nhận, 02 bản in nội dung tin nhắn Zalo; tạm giữ của Nguyễn Năng N1: 01 giấy hẹn, 01 giấy nộp tiền (photo), 01 chứng từ giao dịch (photo), 01 chiếc USB đã niêm phong; tạm giữ của Lưu Thị Th3: 01 giấy biên nhận (photo); tạm giữ của Đào Xuân T3: 01 giấy cam kết trả nợ, 01 giấy biên nhận, 02 giấy vay tiền, 02 CMND (bản sao), 02 sổ hộ khẩu (bản sao), 02 giấy nhận tiền, 01 giấy chứng thực chữ ký; tạm giữ của Trần Tố Z: 01 giấy nộp tiền, 02 tờ giấy có nhiều chữ nước ngoài; tạm giữ của Phùng Xuân L5: 02 giấy biên nhận, 01 giấy nộp tiền; tạm giữ của Đào Thị L1: 04 giấy nộp tiền; tạm giữ của Lương Xuân Y2: 01 giấy biên nhận; tạm giữ của Lương Thị Q: 01 chiếc USB đã niêm phong; tạm giữ của Chu Văn C1: 01 giấy biên nhận; tạm giữ của Nông Thị I4: 01 giấy biên nhận; tạm giữ của Nguyễn Thị Ng1: 01 giấy biên nhận; 01 giấy nộp tiền; tạm giữ của Nguyễn Văn B: 01 giấy biên nhận, 03 giấy hẹn, 01 giấy ủy nhiệm chi, 01 chứng chỉ kỹ năng công nghệ thông tin, 01 chứng chỉ tiếng anh; tạm giữ của Nguyễn Đức S2: 01 giấy biên nhận, 01 giấy xác nhận; tạm giữ của Hà Hùng V3: 01 giấy in ảnh chụp giấy biên nhận; tạm giữ của Hán Thị H: 02 giấy nộp tiền, 01 giấy ủy nhiệm chi, 01 giấy biên nhận; tạm giữ của Nguyễn Văn H1: 02 giấy nộp tiền, 03 giấy viết tay; tạm giữ của Đào Thị J: 04 tờ chi tiết giao dịch, 01 giấy biên nhận; tạm giữ của Bàn Thừa Qu: 01 giấy biên nhận, 01

giấy đề ngày 18-3-2019; tạm giữ của Tống Văn M1: 01 giấy biên nhận, 01 giấy hẹn; tạm giữ của Đoàn Thị D1: 01 đĩa DVD, 02 giấy in ảnh chụp tin nhắn, 02 giấy biên nhận, 01 túi hồ sơ bên trong có 01 tờ đơn đăng ký, 01 tờ sơ yếu lý lịch; tạm giữ của Nguyễn Đăng D: 01 giấy biên nhận, 01 giấy cam kết trả nợ; tạm giữ của Đinh Công N: 01 giấy biên nhận (photo); tạm giữ của Nguyễn Thị I1: 01 giấy biên nhận (photo); tạm giữ của Tăng Văn O: 02 giấy biên nhận (photo); 01 giấy hẹn (photo); tạm giữ của Nguyễn Thị Q1: 02 giấy biên nhận (bản sao); 01 chứng từ giao dịch (bản sao). Toàn bộ số giấy tờ, chứng chỉ tạm giữ nêu trên được đánh số bút lục và đưa vào hồ sơ vụ án.

Tại bản Kết luận giám định số 186A/KLGD ngày 16/4/2021 của Phòng kỹ U1ật hình sự Công an tỉnh Yên Bái kết luận:

1. Chữ viết phần nội dung trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A16, A18 đến A35 và trên tờ 1 của A17 so với chữ viết của Nguyễn Thị Ng trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M5) do cùng một người viết ra.

2. Chữ viết phần nội dung trên tờ 2 của tài liệu cần giám định (ký hiệu A17) so với chữ viết của so với chữ viết của Nguyễn Thị Ng trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M5) không phải do cùng một người viết ra.

3. Chữ ký, chữ viết “Nguyễn Thị Ng”, “Ng~ Thị Ng” dưới các mục “người nhận” “Người vay” “Người viết”, “Người cam kết” “Bên vay tiền” “Người hẹn”, “Người viết giấy” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A26 và A28 đến A35) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Ng trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M5) do cùng một người ký, viết ra.

4. Chữ ký, chữ viết “Ng~ Thị Ng” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A27) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Ng trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M5) do cùng một người ký, viết ra.

Tại bản Kết luận giám định số 452/KLGD ngày 27/8/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Yên Bái kết luận:

1. Chữ viết phần nội dung trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A6, A7 so với chữ viết của Nguyễn Thị Ng trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M7 do cùng một người viết ra.

2. Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4; chữ viết phần nội dung trên tài liệu cần giám định ký hiệu A5 so với chữ viết của Nguyễn Thị Ng trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M7 do cùng một người viết ra.

3. Chữ ký, chữ viết “Ng~ Thị Ng” “Nguyễn Thị Ng”, dưới các mục “người nhận”, “Người làm cam kết”, “Người nhận tiền”, “Bên nhận tiền” trên các tài liệu

cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A5, A6, A7 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Ng trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M7 do cùng một người ký, viết ra.

Ngoài ra để các bị hại thêm tin tưởng vào khả năng xin việc, xin học, xin chuyển vùng công tác của mình, bị cáo Ng còn yêu cầu một số trường trường hợp bổ sung chứng chỉ Tiếng Anh, Tin học trong hồ sơ, ai chưa có thì bị cáo Ng nhận làm giúp với chi phí 15 triệu đồng/01 chứng chỉ. Sau đó bị cáo Ng đến cổng Trường Đại học Quốc gia Hà Nội gặp một người đàn ông không rõ tên, tuổi, địa chỉ và mua các chứng chỉ của người này với giá 14 triệu đồng/01 chứng chỉ, cụ thể:

- Anh Trần Xuân H5 làm 01 Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, 01 chứng chỉ tiếng Anh. Anh Đỗ Đức I3 làm 01 chứng chỉ Tiếng anh; chị Mai Thị O làm 01 chứng chỉ Kỹ năng công nghệ thông tin, 01 chứng chỉ Tiếng anh (đã trả tiền cho Ng). Chị Bùi Vũ Thu T6 làm 01 chứng chỉ Tiếng anh; anh Phạm Minh H5 làm 01 chứng chỉ Tiếng anh (chưa trả tiền cho Ng). Các bị hại đều đã giao nộp lại cho cơ quan điều tra các chứng chỉ này và không yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị Ng phải trả lại số tiền đã đưa cho Ng để mua các chứng chỉ trên.

Tại bản kết luận giám định số 338/KLGD ngày 25/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Yên Bái, kết luận: Các chứng chỉ gửi giám định ký hiệu từ A1 đến A11 là giả.

Tại bản cáo trạng số: 65/CT-VKS-P2 ngày 26-10-2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái truy tố bị cáo Nguyễn Thị Ng về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên trình bày lời luận tội đối với bị cáo, vẫn giữ Ngquyết định truy tố như cáo trạng và đề nghị hội đồng xét xử:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Ng phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự

- Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm b, g, i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Ng từ 17 năm đến 18 năm tù.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584; 585; 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo phải bồi thường cho những người bị hại tổng số tiền là 7.483.000.000 đồng. Cụ thể bồi thường cho: Ông Lại Văn K và bà Bùi Thị C số tiền là 150.000.000 đồng; ông Đinh Văn Nh 15.000.000 đồng; ông Đinh Công N 20.000.000 đồng; ông Tăng Văn O 200.000.000 đồng; anh Nguyễn Đăng D 170.000.000 đồng; chị Phạm Thị Thanh T 120.000.000 đồng; chị Lương Thị Q

160.000.000 đồng; ông Chu Văn C1 160.000.000 đồng; chị Nông Thị Ph 170.000.000 đồng; chị Hán Thị H 350.000.000 đồng; bà Bùi Thị Vân F 90.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Ng1 100.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn B và chị Mai Thị O 220.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Q1 400.000.000 đồng; chị Đào Thị L1 200.000.000 đồng; ông Bàn Thừa Qu 400.000.000 đồng và anh Bàn Tồn L 228.000.000 đồng; ông Tống Văn M1 150.000.000 đồng; bà Vũ Thị Ng2 230.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị L3 150.000.000 đồng; ông Phạm Anh T3 250.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H3 250.000.000 đồng; anh Nguyễn Năng N1 210.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn H1 460.000.000 đồng; chị Đoàn Thị D1 260.000.000 đồng; ông Nguyễn Đức S2 350.000.000 đồng; anh Hà H4 V3 150.000.000 đồng; ông Phùng Sinh Qu1 280.000.000 đồng; ông Đào Xuân T3 730.000.000 đồng; chị Vũ Hồng Gi1 70.000.000 đồng; ông Trần Xuân S2 450.000.000 đồng; chị Lưu Thị Th3 120.000.000 đồng; bà Đào Thị J 520.000.000 đồng.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước 02 chiếc điện thoại di động

- Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo: Nhất trí với luận tội của Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng và quan điểm giải quyết vụ án. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo là người có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo với mức hình phạt từ 15 năm đến 16 năm tù.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại.

- Về án phí: Bị cáo là người cao tuổi nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 2 Luật người cao tuổi, miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị Ng thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, đồng ý với lời bào chữa của luật sư không có tranh luận gì và đồng ý bồi thường toàn bộ số tiền cho các bị hại.

Các bị hại trong vụ án đều yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bị cáo Nguyễn Thị

Ng phải trả lại số tiền mà bị cáo Ng đã chiếm đoạt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Đoàn Thị D1: Nhất trí với quyết định truy tố và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái. Tuy nhiên, trong vụ án có bị hại là ông Nguyễn Đức S2– sinh năm 1946, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội với người đủ 70 tuổi trở lên” quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Người có quyền lợi liên quan: Bà Nguyễn Thị L3 yêu cầu bà Vũ Thị Ng2 phải trả số tiền 150.000.000 đồng; Bà Nguyễn Thị H3 yêu cầu bà Vũ Thị Ng2 phải trả số tiền 270.000.000 đồng; Ông Phạm Anh T3 yêu cầu bà Vũ Thị Ng2 phải trả số tiền 270.000.000 đồng.

Khi nói lời sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các quyết định của cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Yên Bái, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái, Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình điều tra truy tố xét xử đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo Nguyễn Thị Ng tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại và những người có quyền lợi liên quan, phù hợp các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Nên có đủ cơ sở kết luận: Từ năm 2014 đến năm 2020 bị cáo Nguyễn Thị Ng đã có hành vi gian dối, hứa hẹn xin việc làm, xin chuyển công tác và xin vào học tại các trường Quân Đội, Công an nhận và chiếm đoạt của 32 bị hại tổng số tiền là 9.438.000.000 đồng. Khi các bị hại đòi lại tiền bị cáo Ng khắc phục trả lại được số tiền 1.955.000.000 đồng, còn lại số tiền 7.483.000.000 đồng Ng đã chiếm đoạt, không có khả năng thanh toán. Hành vi nêu trên của Nguyễn Thị Ng đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[3] Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến

quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Do đó, cần phải có mức hình phạt thỏa đáng tương xứng với tính chất mức độ nguy hiểm gây ra cho xã hội do hành vi phạm tội bị cáo đã thực hiện và cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian nhất định để cải tạo, giáo dục bị cáo. Mặt khác, còn phát huy tính giáo dục, răn đe, phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật, nhưng cố ý thực hiện. Bị cáo tuy chưa có tiền án, tiền sự nhưng phạm tội rất nhiều lần và diễn ra trong một thời gian dài đã liên tiếp thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người, với mục đích dùng số tiền chiếm đoạt được để trả nợ và chi tiêu cá nhân, phạm tội với ông Nguyễn Đức S2 là người trên 70 tuổi. Do đó, bị cáo phải chịu các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên”; “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” và “phạm tội với người đủ 70 tuổi trở lên” quy định tại điểm b, g, i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Khi quyết định hình phạt cần xem xét: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã “thành khẩn khai báo” và “tự nguyện khắc phục một phần hậu quả”. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[4] Về hình phạt bổ sung: Theo các tài liệu, chứng cứ xác minh được thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo không có tài sản. Nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về các nội dung khác:

[5.1] Đối với việc bà Vũ Thị Ng2 trình bày đã đưa 270.000.000 đồng cho bị cáo Nguyễn Thị Ng để xin việc cho anh Phạm Minh H5 và 270.000.000 đồng cho bị cáo Ng để xin việc cho chị Ninh Thị H6. Căn cứ lời khai của Nguyễn Thị Ng và các giấy biên nhận giữa Vũ Thị Ng2 và Nguyễn Thị Ng, với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, xác định Ng nhận 250.000.000 đồng (BL 688) để xin việc cho anh H5, nhận 250.000.000 đồng (BL 689) để xin việc cho H6. Do đó, bị cáo Ng phải chịu trách nhiệm hình sự về số tiền chiếm đoạt là 500.000.000 đồng nhận của bà Ng2 (trong đó có 250.000.000 đồng để xin việc cho anh H5 và 250.000.000 đồng để xin việc cho H6).

Đối với số tiền chênh lệch 40.000.000 đồng, Bà Vũ Thị Ng2 phải có trách nhiệm trả ông Phạm Anh T3 20.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị H3 20.000.000 đồng.

[5.2] Đối với việc bà Vũ Thị Ng2, ông Đào Xuân T3 nhận tiền xin việc của các bị hại, sau đó chuyển cho bị cáo Ng. Quá trình điều tra xác định Vũ Thị Ng2, Đào Xuân T3 không biết việc bị cáo Ng lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bà Ng2, ông T3 ngay thẳng và không được hưởng lợi khi giới thiệu các bị hại nhờ Ng xin việc hoặc chuyển công tác nên không xem xét hình thức xử lý.

[5.3] Ngoài ra Nguyễn Thị Ng khai nhận có cho bà Vũ Thị Ng2 20.000.000 đồng và ông Vũ Hồng Gi1 30.000.000 đồng tiền xin việc của các bị hại. Quá trình điều tra, bà Ng2 và ông Gi1 không thừa nhận việc nhận tiền, không có tài liệu khác chứng minh, nên lời khai nhận của Ng không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không xét.

[5.4] Đối với chị Bùi Thị Ng3 và Phạm Hồng Thắng, Dương Thủy B5 là những người đã giới thiệu việc Nguyễn Thị Ng có khả năng xin việc cho một số bị hại. Xong những người này không biết hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Ng, không được hưởng lợi gì, nên Cơ quan điều tra không xem xét hình thức xử lý.

[5.5] Đối với việc anh Nguyễn Văn B, ông Trần Xuân S2 và chị Trần Tố Z nhờ bị cáo Ng làm hộ chứng chỉ tin học, tiếng anh giả. Quá trình điều tra xác định do bị cáo Ng yêu cầu phải có các chứng chỉ này trong hồ sơ xin việc nên một số bị hại mới nhờ bị cáo Ng làm giúp. Những người này đã nhận được chứng chỉ, không sử dụng vào mục đích gì khác, đã giao nộp lại cho cơ quan điều tra và không có đề nghị gì nên không đề cập xử lý.

[5.6] Đối với người đàn ông bán các chứng chỉ giả cho bị cáo Ng ở khu vực cổng trường Đại học Quốc gia Hà Nội, bị cáo Ng trình bày không biết tên, tuổi, địa chỉ của người đàn ông, do vậy không có căn cứ để xác minh, làm rõ; việc bị cáo Ng nêu ra là thủ tục hồ sơ cần có các chứng chỉ Tiếng anh, tin học để các bị hại tin tưởng việc Ng có thể xin được việc, xin chuyển vùng công tác, hành vi mua các chứng chỉ giả, không sử dụng vào việc gì của Ng không thấy có dấu hiệu tội phạm khác, nên không đề cập việc xử lý.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Ng phải bồi thường tổng số tiền là 7.483.000.000 đồng cho các bị hại gồm: Ông Lại Văn K và bà Bùi Thị C số tiền là 150.000.000 đồng; ông Đinh Văn Nh 15.000.000 đồng; ông Đinh Công N 20.000.000 đồng; ông Tăng Văn O 200.000.000 đồng; anh Nguyễn Đăng D 170.000.000 đồng; chị Phạm Thị Thanh T1 20.000.000 đồng; chị Lương Thị Q 160.000.000 đồng; ông Chu Văn C1 160.000.000 đồng; chị Nông Thị Ph 170.000.000 đồng; chị Hán Thị H 350.000.000 đồng; bà Bùi Thị Vân F 90.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Ng1 100.000.000 đồng; anh Nguyễn

Văn B và chị Mai Thị O 220.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Q1 400.000.000 đồng; chị Đào Thị L1 200.000.000 đồng; ông Bàn Thừa Qu 400.000.000 đồng và anh Bàn Tồn L2 28.000.000 đồng; ông Tống Văn M1 150.000.000 đồng; bà Vũ Thị Ng2 880.000.000 đồng (bà Ng2 có trách nhiệm trả cho: Bà Nguyễn Thị L3 số tiền 150.000.000 đồng, ông Phạm Anh T3 250.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị H3 250.000.000 đồng); anh Nguyễn Năng N1 210.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn H1 460.000.000 đồng; chị Đoàn Thị D1 260.000.000 đồng; ông Nguyễn Đức S2 350.000.000 đồng; anh Hà Hùng V3 150.000.000 đồng; ông Phùng Sinh Qu1 280.000.000 đồng; ông Đào Xuân T3 730.000.000 đồng; chị Vũ Hồng Gi1 70.000.000 đồng; ông Trần Xuân S3 450.000.000 đồng; chị Lưu Thị Th3 120.000.000 đồng; bà Đào Thị J 520.000.000 đồng.

[7] Về xử lý vật chứng:

Đối với vật chứng là các tài liệu, giấy tờ có liên quan đến việc lừa đảo của bị cáo mà Cơ quan điều tra đã thu giữ khi khám xét nơi ở của bị cáo gồm hồ sơ xin việc và các tài liệu, giấy tờ thu giữ của những người bị hại đã được đưa vào hồ sơ vụ án để lưu làm tài liệu, chứng cứ của vụ án (có đánh số bút lục). Do đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xử lý đối với vật chứng này.

Đối với 02 chiếc điện thoại di động (01 chiếc điện thoại di động màu đen, đã qua sử dụng, nhãn hiệu SAMSUNG; 01 chiếc điện thoại di động màu đen, đã qua sử dụng, nhãn hiệu NOKIA), có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, nên cần tịch U1 nộp ngân sách nhà nước.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bị cáo là người cao tuổi, nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi liên quan được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Ng phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2- Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm b, g, i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Ng **19 (mười chín)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam bị cáo ngày 25-12-2020.

3- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 30 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468 và các Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 589 Bộ luật Dân sự

3.1- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Ng phải bồi thường tổng số tiền là: 7.483.000.000 đồng (bảy tỷ bốn trăm tám mươi ba triệu đồng) đồng cho các bị hại gồm:

1- Bồi thường cho ông Lại Văn K và bà Bùi Thị C số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng);

2- Bồi thường cho ông Đinh Văn Nh 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng);

3- Bồi thường cho ông Đinh Công N 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng);

4- Bồi thường cho ông Tăng Văn O 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng);

5- Bồi thường cho anh Nguyễn Đăng D 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng);

6- Bồi thường cho chị Phạm Thị Thu T1 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng);

7- Bồi Thường cho chị Lương Thị Q160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng);

8- Bồi Thường cho ông Chu Văn C1 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng);

9- Bồi Thường cho chị Nông Thị Ph 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng);

10- Bồi Thường cho chị Hán Thị H 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng);

11- Bồi Thường cho bà Bùi Thị Vân F 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng);

12- Bồi Thường cho chị Nguyễn Thị Ng1 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng);

13- Bồi Thường cho anh Nguyễn Văn Bvà chị Mai Thị O 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng);

14- Bồi Thường cho chị Nguyễn Thị Q1 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng);

15- Bồi Thường cho chị Đào Thị L1 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng);

16- Bồi Thường cho ông Bàn Thừa Qu 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng);

17- Bồi Thường cho anh Bàn Tồn L2 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng);

18- Bồi Thường cho ông Tống Văn M1 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng);

19- Bồi Thường cho bà Vũ Thị Ng2 880.000.000 đồng (tám trăm tám mươi triệu đồng). Trong đó: Số tiền của bà Ng2 là 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng) và bà Vũ Thị Ng2 có trách nhiệm trả cho: Bà Nguyễn Thị L3 số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), ông Phạm Anh T3 số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng); bà Nguyễn Thị H3 số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

20- Bồi Thường cho anh Nguyễn Năng N1 210.000.000 đồng;

21- Bồi Thường cho ông Nguyễn Văn H1 460.000.000 đồng;

22- Bồi Thường cho chị Đoàn Thị D1 260.000.000 đồng;

23- Bồi Thường cho ông Nguyễn Đức S2 350.000.000 đồng;

24- Bồi Thường cho anh Hà Hùng V3 150.000.000 đồng;

25- Bồi Thường cho ông Phùng Sinh Qu1 280.000.000 đồng;

26- Bồi Thường cho ông Đào Xuân T3 730.000.000 đồng;

27- Bồi Thường cho chị Vũ Hồng Gi1 70.000.000 đồng;

28- Bồi Thường cho ông Trần Xuân S3 450.000.000 đồng;

29- Bồi Thường cho chị Lưu Thị Th3 120.000.000 đồng;

30- Bồi Thường cho bà Đào Thị J 520.000.000 đồng.

3.2- Bà Vũ Thị Ng2 phải có trách nhiệm trả cho: Ông Phạm Anh T3 số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) và bà Nguyễn Thị H3 số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4- Về xử F vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch U1 nộp ngân sách Nhà nước: 02 chiếc điện thoại di động (01 chiếc điện thoại di động màu đen, đã qua sử dụng, nhãn hiệu SAMSUNG; 01 chiếc điện thoại di động màu đen, đã qua sử dụng, nhãn hiệu NOKIA)

(Toàn bộ số vật chứng và tài sản thu giữ nêu trên có đặc điểm được mô tả tại biên bản giao nhận vật chứng ngày 02 tháng 11 năm 2021 giữa Cơ quan cảnh sát

điều tra Công an tỉnh Yên Bái và Cục thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái).

Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị cáo Nguyễn Thị Ng được miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Vũ Thị Ng2 phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5- Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Bị hại và người có quyền lợi liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường Hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 -TAND tối cao;
- TAND cấp cáo tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Sở Tư pháp tỉnh Yên Bái;
- CQĐT Công an tỉnh Yên Bái;
- CQHSNV Công an tỉnh Yên Bái;
- Trại tạm giam;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Bị hại; NBVQLIHP cho bị hại;
- Người có quyền lợi liên quan;
- Lưu HS; THS; HCTP, THAHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên và đóng dấu)

Đỗ Thu Hương